

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA
HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 183 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thương mại Bia Hà Nội (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 08/12/2006. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về ngành nghề kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 9 ngày 21/04/2014.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ tài chính bao gồm:

- *Kinh doanh bia;*
- *Kinh doanh vận tải hàng hóa;*
- *Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi.*

Công ty có trụ sở chính tại 183 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-------------------------|--|
| - Ông Vương Toàn | Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm từ ngày 08/04/2014) |
| - Ông Trần Đình Thanh | Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm từ ngày 08/04/2014) |
| - Ông Nguyễn Văn Hùng | Thành viên |
| - Ông Vũ Anh Tuấn | Thành viên |
| - Bà Phạm Thị Thu Hương | Thành viên |
| - Ông Phạm Việt Dũng | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|--------------|
| - Ông Nguyễn Văn Hùng | Giám đốc |
| - Ông Vũ Anh Tuấn | Phó Giám đốc |

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2014 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2014

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



NGUYỄN VĂN HÙNG

Giám đốc

Số 222/2014/BCSX-BDO

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC
SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty cổ phần Thương mại Bia Hà Nội, được lập ngày 13/08/2014 từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**MẠI LAN PHƯƠNG**
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0077-2013-038-1**NGUYỄN QUỲNH TRANG**
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1469-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91.712.512.805	61.472.525.029
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	81.884.562.187	58.975.830.581
1. Tiền	111		18.626.562.187	6.275.830.581
2. Các khoản tương đương tiền	112		63.258.000.000	52.700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	6.700.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.066.283.625	789.685.939
1. Phải thu khách hàng	131		38.183.193	39.078.553
2. Trả trước cho người bán	132		1.005.777.046	636.156.441
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	22.323.386	114.450.945
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	1.141.067.372	1.623.224.794
1. Hàng tồn kho	141		1.141.067.372	1.623.224.794
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		920.599.621	83.783.715
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		66.666.667	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	630.257.954	83.783.715
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	223.675.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.813.822.885	52.821.229.071
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		23.887.265.170	25.127.591.103
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	23.887.265.170	25.127.591.103
- Nguyên giá	222		42.331.246.912	41.680.883.276
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.443.981.742)	(16.553.292.173)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		144.648.000	144.648.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(144.648.000)	(144.648.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	7.500.000.000	7.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.500.000.000	7.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.426.557.715	20.193.637.968
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	12.426.557.715	20.193.637.968
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		135.526.335.690	114.293.754.100

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		55.513.291.099	34.150.651.035
I. Nợ ngắn hạn	310		55.513.291.099	34.150.651.035
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		521.376.019	497.315.000
3. Người mua trả tiền trước	313		2.686.439.134	413.820.650
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	3.335.890.958	1.880.309.071
5. Phải trả người lao động	315		1.718.690.462	2.627.040.264
6. Chi phí phải trả	316	V.12	259.005.000	94.080.400
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	46.429.620.077	28.519.691.200
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		562.269.449	118.394.450
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.013.044.591	80.143.103.065
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	80.013.044.591	80.143.103.065
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		31.230.000.000	31.230.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		37.432.103.066	31.958.445.252
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.122.999.999	3.122.999.999
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.227.941.526	13.831.657.814
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		135.526.335.690	114.293.754.100

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	THUYẾT MINH	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuế ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2014



VŨ KIM NGỌC
Người lập biểu



MAI THỊ PHƯƠNG LIÊN
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN HÙNG
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	231.838.878.666	213.388.759.552
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.15	231.838.878.666	213.388.759.552
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	192.789.899.731	174.267.602.826
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.048.978.935	39.121.156.726
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	1.716.002.583	1.363.206.292
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		26.987.570.700	27.831.153.263
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.968.987.758	1.995.215.692
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.808.423.060	10.657.994.063
11. Thu nhập khác	31		30.305.000	47.120.000
12. Chi phí khác	32		1.006.266.361	500
13. Lợi nhuận khác	40		(975.961.361)	47.119.500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.832.461.699	10.705.113.563
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	2.604.520.173	2.676.278.391
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.227.941.526	8.028.835.172
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.20	2.635	2.571

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2014



VŨ KIM NGỌC
Người lập biểu



MAI THỊ PHƯƠNG LIÊN
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN HÙNG
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.832.461.699	10.705.113.563
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.890.689.569	1.873.226.254
- Các khoản dự phòng	03	-	(1.363.206.292)
- Lãi, lỗ chính lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.716.002.583)	-
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	11.007.148.685	11.215.133.525
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(599.374.239)	(3.514.263.994)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	482.157.422	35.262.941
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	13.496.326.893	17.655.056.590
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7.700.413.586	673.939.578
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.003.329.688)	(354.725.994)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.507.100.000)	(2.736.740.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.576.242.659	22.973.662.446
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(650.363.636)	(1.700.660.002)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.700.000.000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.716.002.583	1.363.206.292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.634.361.053)	(337.453.710)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.150.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.150.000)	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	22.908.731.606	22.636.208.736
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	58.975.830.581	43.207.964.819
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	81.884.562.187	65.844.173.555

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2014

VŨ KIM NGỌC
Người lập biểu

MAI THỊ PHƯƠNG LIÊN
Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN HÙNG
Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 08/12/2006. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về ngành nghề kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 9 ngày 21/04/2014.

Hoạt động của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm);
- Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia;
- Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: Bã bia;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia – rượu – nước giải khát;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Dịch vụ tư vấn dự án đầu tư và xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất rượu vang;
- Kinh doanh thực phẩm tươi sống và chế biến;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu; xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Quảng cáo;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Công ty có trụ sở chính tại 183 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội.

Đến ngày 30/06/2014, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 105 người, trong đó cán bộ quản lý là 7 người.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KÝ KẾ TOÁN.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Thông tư 210/2009/TT – BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Năm</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị quản lý	3- 5 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn là các khoản chi phí mua sòng nhựa keg 2 lít phân bổ trong vòng 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 24 tháng. Chi phí thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 46 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng chưa thực chi tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bỏ sung hoặc điều chỉnh phần chênh lệch (nếu có) với số đã trích. Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm: tiền ăn trưa, trích trước tiền chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án, trích trước chi phí vận chuyển.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch này. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa:

Doanh thu bán bia được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Doanh thu khác:

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng và doanh thu cho thuê. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	01/01/2014
Tiền mặt tại quỹ (i)	37.472.056	53.432.106
Tiền gửi ngân hàng (ii)	18.589.090.131	6.222.398.475
Các khoản tương đương tiền (iii)	63.258.000.000	52.700.000.000
Cộng	81.884.562.187	58.975.830.581

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2014 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	37.472.056
Cộng	37.472.056

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2014 bao gồm:

	VND
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Bắc Hà Nội	8.405.685.138
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Hoàng Mai	89.897.998
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	5.375.247.935
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	4.718.259.060
Cộng	18.589.090.131

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2014 bao gồm:

	VND
+ Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn - Chi nhánh Bắc Hà Nội	36.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Hoàng Mai	8.050.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	19.208.000.000
Cộng	63.258.000.000

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
+ Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hoàng Mai	3.700.000.000	-
+ Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	3.000.000.000	-
Cộng	6.700.000.000	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
Phải thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	22.323.386	-
Phải thu khác	-	114.450.945
Cộng	22.323.386	114.450.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên vật liệu tồn kho	-	-
Công cụ dụng cụ trong kho	961.363.800	1.446.986.713
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm tồn kho	-	-
Hàng hoá tồn kho	179.703.572	176.238.081
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Tổng giá trị của hàng tồn kho	1.141.067.372	1.623.224.794
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	1.141.067.372	1.623.224.794

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	630.257.954	83.783.715
Thuế GTGT nộp thừa	-	-
Thuế nhập khẩu nộp thừa	-	-
Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
Cộng	630.257.954	83.783.715

6. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
Tam ứng	52.900.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	170.775.000	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	223.675.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	23.242.470.862	6.900.676.069	11.389.923.345	147.813.000	-	41.680.883.276
Mua trong kỳ	-	-	650.363.636	-	-	650.363.636
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	23.242.470.862	6.900.676.069	12.040.286.981	147.813.000	-	42.331.246.912
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	3.848.917.106	5.972.615.150	6.591.023.088	140.736.829	-	16.553.292.173
Khấu hao trong kỳ	498.794.220	546.787.111	837.024.906	8.083.332	-	1.890.689.569
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	4.347.711.326	6.519.402.261	7.428.047.994	148.820.161	-	18.443.981.742
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2014	19.393.553.756	928.060.919	4.798.900.257	7.076.171	-	25.127.591.103
Tại ngày 30/06/2014	18.894.759.536	381.273.808	4.612.238.987	(1.007.161)	-	23.887.265.170

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 6.042.745.130 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng để chấp, cầm cố cho vay: - đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)8. *Tăng giảm tài sản cố định vô hình*

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	-	144.648.000	144.648.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	-	144.648.000	144.648.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	-	144.648.000	144.648.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	-	144.648.000	144.648.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	-	-	-

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 144.648.000 đồng
 Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - đồng
 Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: - đồng
 Giá trị còn lại của TSCĐ chờ thanh lý: - đồng

9. *Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*

	30/06/2014	01/01/2014
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	7.500.000.000	7.500.000.000
<i>Công ty cổ phần Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89</i>	<i>7.500.000.000</i>	<i>7.500.000.000</i>
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7.500.000.000	7.500.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn	7.500.000.000	7.500.000.000

10. *Chi phí trả trước dài hạn*

	30/06/2014	01/01/2014
Giá trị công cụ dụng cụ phân bổ	5.858.882.209	13.546.833.841
Tiền thuê đất (*)	6.567.675.506	6.646.804.127
Cộng	12.426.557.715	20.193.637.968

(*) Tiền thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 28/HĐTLĐ ngày 31/07/2008 và Phụ lục số 01/PLHD- HT ngày 18/01/2010 thời gian thuê là 46 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Thuế giá trị gia tăng	731.370.785	173.272.582
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.604.520.173	1.707.036.489
Cộng	<u>3.335.890.958</u>	<u>1.880.309.071</u>

12. Chi phí phải trả

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Trích trước chi phí vận chuyển	165.976.100	-
Chi phí phải trả khác	93.028.900	94.080.400
Cộng	<u>259.005.000</u>	<u>94.080.400</u>

13. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Kinh phí công đoàn	141.721.550	151.721.550
Phải trả tiền đặt cọc của khách hàng	37.615.180.787	26.482.799.907
Phải trả tiền bảo quản thùng cho khách hàng	124.000.000	126.000.000
Cổ tức phải trả	7.972.019.743	1.759.169.743
Phải trả phải nộp khác	576.697.997	-
Cộng	<u>46.429.620.077</u>	<u>28.519.691.200</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 183 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

14. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	31.230.000.000	-	28.610.747.157	3.122.999.999	11.652.585.095	74.616.332.251
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	15.031.657.814	15.031.657.814
Trích các quỹ	-	-	3.347.698.095	-	(4.630.585.095)	(1.282.887.000)
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	-	-	-	(276.000.000)	(276.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(6.246.000.000)	(6.246.000.000)
Thường ban quản lý	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	31.230.000.000	-	31.958.445.252	3.122.999.999	13.831.657.814	80.143.103.065
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	8.227.941.526	8.227.941.526
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(6.246.000.000)	(6.246.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(1.036.000.000)	(1.036.000.000)
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	-	-	-	(276.000.000)	(276.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	5.473.657.814	-	(5.473.657.814)	-
Thường ban quản lý và ban điều hành	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích quỹ an sinh (*)	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư cuối kỳ	31.230.000.000	-	37.432.103.066	3.122.999.999	8.227.941.526	80.013.044.591

(*) : Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm trước theo Nghị quyết số 01/NQ - DHDGD, HAT ngày 08/04/2014 của đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)****14. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

	30/06/2014	01/01/2014
Tổng Công ty cổ phần Bia Rượu NGK Hà Nội	18.738.000.000	18.738.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	12.492.000.000	12.492.000.000
Cộng	31.230.000.000	31.230.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	31.230.000.000	31.230.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	31.230.000.000	31.230.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia cho cổ đông	6.246.000.000	7.807.500.000

Cổ phiếu:

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.123.000	3.123.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.123.000	3.123.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.123.000	3.123.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.123.000	3.123.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.123.000	3.123.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.123.000	3.123.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.123.000	3.123.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	30/06/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	37.432.103.066	31.958.445.252
Quỹ dự phòng tài chính	3.122.999.999	3.122.999.999

+ *Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.*

+ *Quỹ dự phòng tài chính được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước những rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	231.838.878.666	213.388.759.552
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>200.764.772.662</i>	<i>183.780.351.068</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>31.074.106.004</i>	<i>29.608.408.484</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	231.838.878.666	213.388.759.552
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>	<i>200.764.772.662</i>	<i>183.780.351.068</i>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>31.074.106.004</i>	<i>29.608.408.484</i>

16. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Giá vốn hàng hoá đã bán	192.333.536.509	173.811.239.604
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	456.363.222	456.363.222
Cộng	192.789.899.731	174.267.602.826

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.716.002.583	1.363.206.292
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	1.716.002.583	1.363.206.292

18. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.416.132.813	1.351.019.966
Chi phí nhân công	5.581.877.357	4.754.607.755
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.890.689.569	1.873.226.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.073.234.863	21.460.472.683
Chi phí khác bằng tiền	450.987.078	843.405.519
Giá vốn mua ngoài	192.333.536.509	173.811.239.604
Cộng	221.746.458.189	204.093.971.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****19. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.604.520.173	2.676.278.391
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	-	-
Cộng	2.604.520.173	2.676.278.391

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	10.832.461.699
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	1.006.266.361
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>1.006.266.361</u>
Các khoản phạt	1.006.266.361
Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-
Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các kỳ trước	-
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế của (các) kỳ trước	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ kỳ trước	11.838.728.060
Lỗi năm trước chuyển sang	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	11.838.728.060
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	2.604.520.173
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1.707.036.489
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	296.293.199
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(2.003.329.688)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	2.604.520.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.227.941.526	8.028.835.172
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	8.227.941.526	8.028.835.172
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.123.000	3.123.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.635	2.571

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	3.123.000	3.123.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.123.000	3.123.000

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)****Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có số liệu như đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.626.562.187	63.258.000.000	-	81.884.562.187
Các khoản đầu tư	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	60.506.579	-	60.506.579
Tài sản tài chính khác	-	223.675.000	-	223.675.000
Cộng	18.626.562.187	63.542.181.579	-	82.168.743.766

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30/06/2014				
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	-	46.950.996.096	-	46.950.996.096
Chi phí phải trả	-	259.005.000	-	259.005.000
Cộng	-	47.210.001.096	-	47.210.001.096
Chênh lệch thanh khoản thuần	18.626.562.187	16.332.180.483	-	34.958.742.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)****Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.275.830.581	52.700.000.000	-	58.975.830.581
Các khoản đầu tư	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	153.529.498	-	153.529.498
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	6.275.830.581	52.853.529.498	-	59.129.360.079
Ngày 01/01/2014				
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	-	29.017.006.200	-	29.017.006.200
Chi phí phải trả	-	94.080.400	-	94.080.400
Cộng	-	29.111.086.600	-	29.111.086.600
Chênh lệch thanh khoản thuần	6.275.830.581	23.742.442.898	-	30.018.273.479

2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>30/06/2014</i>	<i>01/01/2014</i>	<i>30/06/2014</i>	<i>01/01/2014</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.884.562.187	58.975.830.581	81.884.562.187	58.975.830.581
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	38.183.193	39.078.553	38.183.193	39.078.553
Các khoản phải thu khác	22.323.386	114.450.945	22.323.386	114.450.945
Tài sản tài chính khác	223.675.000	-	223.675.000	-
	82.168.743.766	59.129.360.079	82.168.743.766	59.129.360.079
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	521.376.019	497.315.000	521.376.019	497.315.000
Chi phí phải trả	259.005.000	94.080.400	259.005.000	94.080.400
Phải trả, phải nộp khác	46.429.620.077	28.519.691.200	46.429.620.077	28.519.691.200
	47.210.001.096	29.111.086.600	47.210.001.096	29.111.086.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên có liên quan**

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ tài chính, Tổng Công ty cổ phần Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội và các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 là công ty liên kết được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Thủ lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Tiền lương và phụ cấp	607.200.000	682.915.304
Tiền thưởng	500.000.000	216.000.000
Các khoản khác	-	-
Cộng	1.107.200.000	898.915.304

Giao dịch với các bên liên quan khác

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty cổ phần Bia Rượu Nước giải khát HN	Công ty mẹ	Mua hàng	184.242.137.126
		Dịch vụ khác	263.399.654
		Thuê tài sản	865.824.000
Công ty cổ phần Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Công ty liên kết	Mua hàng	7.137.800.000
		Chi phí vệ sinh Keg	1.204.692.000
		Bán hàng	4.012.928.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị (VND)</i>
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	Cùng Tổng công ty	Mua hàng	751.044.220
		Cho thuê kho	1.592.693.726
		Dịch vụ khác	65.506.519

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Các bên có liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Khoản phải thu</i>	<i>Khoản phải trả</i>
I. Trá trước người bán			
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Công ty mẹ	269.208.246	-
II. Phải trả người bán			
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Công ty liên kết	-	192.797.467

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư Vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2014

VŨ KIM NGỌC
Người lập biểu

MAI THỊ PHƯƠNG LIÊN
Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN HÙNG
Giám đốc